

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -
VIMICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Tiến Hải	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Định	Phó Giám đốc
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông: Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà: Hoàng Thị Soi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Tiến Hải

Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.200.632.320	103.486.207.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.031.908.287	2.867.003.908
111	1. Tiền		5.031.908.287	2.867.003.908
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.156.264.216	45.879.600.081
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.307.639.791	41.145.420.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.514.129.546	2.628.202.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.334.494.879	2.105.977.515
140	IV. Hàng tồn kho	07	72.892.167.774	54.620.163.257
141	1. Hàng tồn kho		72.892.167.774	54.620.163.257
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.292.043	119.439.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	75.028.945	66.406.411
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	45.263.098	53.033.361
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		371.362.419.945	368.184.364.088
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.432.768.182	1.272.068.152
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.432.768.182	1.272.068.152
220	II. Tài sản cố định		262.254.847.939	289.424.785.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	262.214.163.861	289.323.924.128
222	- Nguyên giá		712.837.081.206	686.425.730.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(450.622.917.345)	(397.101.806.507)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	40.684.078	100.861.711
228	- Nguyên giá		629.245.319	629.245.319
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(588.561.241)	(528.383.608)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	53.843.893.222	67.160.558.763
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		53.843.893.222	67.160.558.763
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.830.910.602	10.326.951.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	53.830.910.602	10.326.951.334
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		462.563.052.265	471.670.571.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.067.018.774	281.354.379.245
310	I. Nợ ngắn hạn		240.321.824.374	258.225.509.245
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	41.529.833.248	25.686.054.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.953.701.073	1.514.415.381
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	59.685.832.424	18.955.608.103
314	4. Phải trả người lao động		23.250.652.996	25.555.615.469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	211.141.000	1.917.774.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	57.402.221.196	81.169.404.678
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	55.965.869.502	103.426.636.360
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322.572.935	-
330	II. Nợ dài hạn		9.745.194.400	23.128.870.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	9.745.194.400	23.128.870.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.496.033.491	190.316.191.861
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	207.249.618.703	184.476.741.153
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		180.000.000.000	180.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.249.618.703	4.476.741.153
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.476.741.153	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		22.772.877.550	4.476.741.153
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.246.414.788	5.839.450.708
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	18	5.246.414.788	5.839.450.708
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.563.052.265	471.670.571.106

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	504.868.112.377	319.958.160.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		504.868.112.377	319.958.160.340
11	4. Giá vốn hàng bán	21	428.590.823.419	279.733.562.457
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.277.288.958	40.224.597.883
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	130.506.676	68.584.605
22	7. Chi phí tài chính	23	8.092.361.073	7.130.152.912
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.547.186.402	6.093.102.372
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.395.977.702	51.885.468
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	40.006.249.761	29.946.899.905
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.913.207.098	3.164.244.203
31	12. Thu nhập khác	25	3.518.558.878	4.377.481.300
32	13. Chi phí khác	26	1.037.025.636	1.680.758.440
40	14. Lợi nhuận khác		2.481.533.242	2.696.722.860
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.394.740.340	5.860.967.063
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.621.862.790	1.384.225.910
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.772.877.550	4.476.741.153
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.772.877.550	4.476.741.153
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.265	249

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc






Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.394.740.340	5.860.967.063
	2. Điều chỉnh cho các khoản		63.020.656.410	41.344.894.715
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.357.178.096	34.283.326.408
03	- Các khoản dự phòng		-	1.020.246.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.680.069	16.778.068
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.388.157)	(68.558.133)
06	- Chi phí lãi vay		7.547.186.402	6.093.102.372
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.415.396.750	47.205.861.778
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.867.986.098	(35.999.177.710)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.272.004.517)	47.302.295.218
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.732.893.953	(9.285.844.631)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(43.512.581.802)	6.364.041.493
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.439.753.377)	(6.135.279.614)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.661.196.086)	(4.008.763)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		547.563.935	3.265.086.801
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.169.199.159)	(180.189.699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.509.105.795	52.532.784.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.707.361.702)	(24.242.455.442)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		80.933.192	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		126.608.395	68.558.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.499.820.115)	(24.173.897.309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.315.263.902	41.503.216.899
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(104.159.706.360)	(71.693.895.883)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.844.442.458)	(30.190.678.984)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.164.843.222	(1.831.791.420)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.867.003.908	4.698.768.856
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.157	26.472
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.031.908.287	2.867.003.908

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra ổn định, Công ty cũng có nhiều giải pháp tiết kiệm chi phí trong quản lý điều hành dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty được cải thiện đáng kể so với năm 2014.

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác và chế biến khoáng sản

- Công ty có công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	Khai thác và luyện kẽm

Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái do Công ty chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này đồng thời chỉ tiêu Vốn Chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái nộp cho cơ quan thuế là (235.748.614.940) đồng và đơn vị này cũng đang làm thủ tục phá sản. Ngoài ra Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của công ty liên doanh.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	09 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả Công ty mẹ đầu năm được Công ty trình bày ở khoản mục phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	139.270.925	42.293.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.892.637.362	2.782.910.763
Tiền đang chuyển	-	41.800.000
	5.031.908.287	2.867.003.908

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	Khai thác và luyện kẽm

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái nộp cho cơ quan thuế chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" là (235.748.614.940) đồng và Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	2.246.152.135	33.248.692.911
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	521.464.300	2.397.685.594
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	5.381.614.550
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thái Nguyên	1.416.338.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	123.685.356	117.427.511
	4.307.639.791	41.145.420.566
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.326.630.158	38.630.307.461
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	549.704.224	-	676.526.772	-
- Phải thu phân xưởng luyện bột kẽm tài sản thiếu khi kiểm kê	-	-	480.654.068	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	202.285.709	-	407.117.873	-
- Phải thu Tổng Công ty Khoáng sản - TKV chi phí vụ kiện tại Thái Lan chi hộ	-	-	328.540.829	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	28.597.120	-	8.674.024	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.396.485.953	-	-	-
- Phải thu nhân viên tiền bồi thường hao hụt nhiên liệu	25.000.000	-	68.982.983	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	80.829.726	-
- Phải thu khác	132.421.873	-	54.651.240	-
	3.334.494.879	-	2.105.977.515	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.432.768.182	-	1.272.068.152	-
	1.432.768.182	-	1.272.068.152	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.634.339.692	-	9.672.139.473	-
- Công cụ, dụng cụ	537.892.747	-	692.514.444	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.827.429.548	-	44.188.825.566	-
- Thành phẩm	9.892.505.787	-	66.683.774	-
	72.892.167.774	-	54.620.163.257	-

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	709.266.000	-
Máy tời 5 tấn JK	499.082.000	
Máy nén khí	210.184.000	
- Xây dựng cơ bản	50.000.069.870	64.550.226.379
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên (1)	33.946.366.372	50.169.192.452
Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (2)	16.053.703.498	14.381.033.927
Các công trình dự án khác	3.134.557.352	2.554.540.543
- Sửa chữa lớn	-	55.791.841
Hạng mục A8 mái che các bể T1+T2+T3+M1+M2	-	55.791.841
	53.843.893.222	67.160.558.763

(1) Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên được thực hiện theo Quyết định số 224/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (nay là Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP) và các quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 652/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2009 và số 1025/QĐ-TKS ngày 21/08/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin. Tổng vốn đầu tư của dự án là 313,633 tỷ đồng, dự án thực hiện được 5 gói thầu bao gồm: Gói thầu số 1: Xây dựng các hạng mục cải tạo sản xuất, Gói thầu số 2: Thiết bị tiêu chuẩn đồng bộ, Gói thầu số 3: Hệ thống điện chính lưu, Gói thầu số 9: Thiết bị phân tích và Gói thầu số 10: Kho chứa axit, trong đó tổng giá trị các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và tạm tăng tài sản tổng giá trị là 69,9 tỷ.

(2) Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường được thực hiện theo Quyết định số 2458/QĐ-KLM-XDCB ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 72,275 tỷ, thời gian thực hiện dự án 18 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình thi công giải phóng mặt bằng và xây dựng một số hạng mục đường, hồ thải. Dự kiến cuối năm 2016 dự án sẽ đi vào sản xuất.



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	452.688.395.044	193.159.875.848	38.450.101.637	2.127.358.106	686.425.730.635
- Mua trong năm	-	3.048.000.000	2.587.877.801	837.588.910	6.473.466.711
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.009.205.734	2.394.738.760	370.598.341	-	23.774.542.835
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.836.658.975)	-	(3.836.658.975)
- Phân loại lại	-	-	(21.665.154)	21.665.154	-
Số dư cuối năm	473.697.600.778	198.602.614.608	37.550.253.650	2.986.612.170	712.837.081.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	256.738.748.135	117.915.949.102	20.853.912.540	1.593.196.730	397.101.806.507
- Khấu hao trong năm	31.438.976.153	19.672.484.889	4.023.385.304	162.154.117	55.297.000.463
- Hao mòn ghi giảm nguồn kinh phí	593.035.920	-	-	-	593.035.920
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.368.925.545)	-	(2.368.925.545)
- Phân loại lại	-	-	(11.414.478)	11.414.478	-
Số dư cuối năm	288.770.760.208	137.588.433.991	22.496.957.821	1.766.765.325	450.622.917.345
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	195.949.646.909	75.243.926.746	17.596.189.097	534.161.376	289.323.924.128
Tại ngày cuối năm	184.926.840.570	61.014.180.617	15.053.295.829	1.219.846.845	262.214.163.861

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.704.841.337 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.327.943.337 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 629.245.319 VND, khấu hao trong năm là 60.177.633 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 588.561.241 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm xe cơ giới	75.028.945	58.062.411
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.344.000
	75.028.945	66.406.411
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên (*)	3.722.053.440	4.446.624.980
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.036.364.318	849.523.619
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	42.398.559.190	4.809.129.200
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	198.340.200
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ	6.411.901.125	-
- Các khoản khác	262.032.529	23.333.335
	53.830.910.602	10.326.951.334

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2021.



12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	85.647.876.899	85.647.876.899	39.443.475.102	81.147.876.899	43.943.475.102	43.943.475.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	23.447.876.899	23.447.876.899	7.500.000.000	30.947.876.899	-	-
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (2)	-	-	16.943.475.102	-	16.943.475.102	16.943.475.102
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn (3)	49.600.000.000	49.600.000.000	-	37.600.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.600.000.000	12.600.000.000	15.000.000.000	12.600.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	17.778.759.461	17.778.759.461	12.022.394.400	17.778.759.461	12.022.394.400	12.022.394.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh (3)	1.251.987.461	1.251.987.461	-	1.251.987.461	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên (4)	11.092.112.000	11.092.112.000	8.804.100.000	11.092.112.000	8.804.100.000	8.804.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn (2)	1.590.000.000	1.590.000.000	1.400.000.000	1.590.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
	3.844.660.000	3.844.660.000	1.818.294.400	3.844.660.000	1.818.294.400	1.818.294.400
	103.426.636.360	103.426.636.360	51.465.869.502	98.926.636.360	55.965.869.502	55.965.869.502
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	40.907.629.461	40.907.629.461	3.871.788.800	23.011.829.461	21.767.588.800	21.767.588.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh (3)	1.251.987.461	1.251.987.461	-	1.251.987.461	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên (4)	26.576.812.000	26.576.812.000	-	11.092.112.000	15.484.700.000	15.484.700.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn (5)	4.523.600.000	4.523.600.000	-	2.112.500.000	2.411.100.000	2.411.100.000
	8.555.230.000	8.555.230.000	3.871.788.800	8.555.230.000	3.871.788.800	3.871.788.800
	40.907.629.461	40.907.629.461	3.871.788.800	23.011.829.461	21.767.588.800	21.767.588.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.778.759.461)	(17.778.759.461)	(12.022.394.400)	(17.778.759.461)	(12.022.394.400)	(12.022.394.400)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	23.128.870.000	23.128.870.000			9.745.194.400	9.745.194.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/469085/HĐTD ngày 29/12/2015 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc Xí nghiệp Màu II;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 16.943.475.102 đồng.

(2) Các hợp đồng vay vốn 292/VIMICO-KLMTN-2013, hợp đồng vay vốn 338/VIMICO-KLMTN-2013 lần lượt vào các ngày 24/09/2013, 28/11/2013 và các phụ lục hợp đồng gia hạn điều khoản thanh toán bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay theo Hợp đồng ban đầu là 12 tháng; Được gia hạn đến ngày 31/03/2016;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 12.000.000.000 đồng;

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8601-LAV-201500640 ngày 01 tháng 04 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ khai thác chế biến quặng chì, kẽm;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Hợp Tiến, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 15.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Trung tâm kinh doanh bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 1728/HĐTD-VIB12/09 VIB ngày 30/12/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 21.788.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án xử lý các loại bã chứa kẽm, sản xuất bột kẽm oxit và xử lý khí lò quay của nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên và đầu tư xưởng sản xuất bột kẽm 92%;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 2.123.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 2.123.500.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2845/HĐTD2-VIB10/11 VIB ngày 25/10/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư nâng cao công suất cho nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên từ 10.000 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ nguồn vốn vay và vốn góp của Chủ đầu tư thuộc dự án đầu tư nâng cao công suất nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 13.361.200.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 6.680.600.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 017/14/HĐTD/119-11 ngày 23/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay đầu tư nồi hơi tăng sôi tuần hoàn than hoặc củi, mùn cưa, trấu công suất 8T/giờ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại phường Tân Lập, Thành phố Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận số BG 553047 và BG 553048 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 13/07/2011;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 2.411.100.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.400.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn bao gồm các hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201503123 ngày 11 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.618.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy xúc bánh lốp tay gầu ngược dung tích gầu 0,89m³;
- + Thời hạn cho vay: 24 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản mua là máy xúc bánh lốp tay gầu ngược dung tích gầu 0,89m³;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 2.618.000.000 đồng, số đến hạn trả trong năm 2016 là 1.309.000.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201503122 ngày 11 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 695.200.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua hệ thống tàu điện Bô Ben;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Hệ thống tàu điện Bô Ben gồm: Đầu kéo CTY 2.5/6G, tủ nạp ắc quy, ắc quy, Goòng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 695.200.000 đồng, số đến hạn trả trong năm 2016 là 230.000.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201503119 ngày 11 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 558.588.800 đồng;
- + Mục đích vay: Mua hệ thống thiết bị chở người giếng nghiêng Bắc Lũng Hoài;
- + Thời hạn cho vay: 24 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Hệ thống thiết bị chở người giếng nghiêng Bắc Lũng Hoài gồm: Xe Loan XRC8-6/6, hệ thống truyền động, hệ thống thiết bị giám sát hình ảnh;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 558.588.800 đồng, số đến hạn trả trong năm 2016 là 279.294.400 đồng;

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	12.000.000.000	199.618.625	49.600.000.000	-
		12.000.000.000	199.618.625	49.600.000.000	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Xí nghiệp Địa chất 109	2.393.641.681	2.393.641.681	5.381.614.550	5.381.614.550
- Công ty Hữu hạn Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.793.040.719	2.793.040.719	3.748.830.133	3.748.830.133
- Công ty TNHH MTV Thành Minh	6.209.880.000	6.209.880.000	2.407.980.270	2.407.980.270
- Phải trả các đối tượng khác	30.133.270.848	30.133.270.848	14.147.629.522	14.147.629.522
	41.529.833.248	41.529.833.248	25.686.054.475	25.686.054.475
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.789.653.471	2.789.653.471	710.398.201	710.398.201

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.830.696.819	27.891.409.228	33.845.676.386	-	4.876.429.661
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.434.064.382	6.621.862.790	1.661.196.086	-	6.394.731.086
- Thuế thu nhập cá nhân	52.763.361	25.432.435	107.572.311	30.975.470	44.993.098	94.259.013
- Thuế tài nguyên	270.000	2.163.284.973	10.886.464.877	10.860.648.991	270.000	2.189.100.859
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.537.269.511	1.537.269.511	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.502.129.494	67.747.995.720	26.118.813.409	-	46.131.311.805
(*)						
	53.033.361	18.955.608.103	114.800.574.437	74.062.579.853	45.263.098	59.685.832.424

(*) Trong đó bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của Nhà nước Mỏ chì kẽm Chợ Điền, huyện Chợ Điền, tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định phê duyệt số 81/QĐ-BTNMT ngày 16/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, số tiền 36.179.039.000 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.141.000	189.326.600
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Chợ Điền và mỏ Hích	-	1.371.444.179
- Trích trước chi phí thuê luật sư cho vụ kiện Thái Lan	-	294.504.000
- Chi phí phải trả khác	114.000.000	62.500.000
	211.141.000	1.917.774.779

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	414.130.746	520.986.123
- Bảo hiểm xã hội	-	4.667.215
- Phải trả về cổ phần hóa	25.472.249.568	35.116.249.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	510.000.000	419.737.500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	31.005.840.882	45.107.764.272
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.524.612.420</i>	<i>1.767.660.806</i>
<i>Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại</i>	<i>123.037.527</i>	<i>289.391.372</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV các quỹ đóng góp tập trung tại Tập đoàn theo Thông tư 206/2012/TT-BTC và các khoản khác</i>	<i>26.125.731.679</i>	<i>40.638.742.063</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi vay</i>	<i>199.618.625</i>	-
<i>Phải trả CBCNV tiền khen thưởng sáng kiến năm 2015</i>	<i>420.000.000</i>	-
<i>Phải trả Công nhân viên tiền dự phòng 1% Quỹ lương hàng tháng</i>	<i>48.140.341</i>	<i>135.802.841</i>
<i>Các Quỹ đóng góp tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC</i>	<i>133.634.360</i>	<i>184.163.933</i>
<i>Phải trả tiền phạt chậm nộp do kê khai sai phí môi trường năm 2013</i>	<i>292.544.460</i>	<i>292.544.460</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>388.521.470</i>	<i>49.458.797</i>
	57.402.221.196	81.169.404.678

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	4.476.741.153	4.476.741.153
Số dư cuối năm trước	180.000.000.000	4.476.741.153	184.476.741.153
Số dư đầu năm nay	180.000.000.000	4.476.741.153	184.476.741.153
Lãi trong năm nay	-	22.772.877.550	22.772.877.550
Số dư cuối năm nay	180.000.000.000	27.249.618.703	207.249.618.703

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	91.800.000.000	51,0%	91.800.000.000	51,0%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	17,5%	31.489.000.000	17,5%
Vũ Đức Trung	40.960.000.000	22,8%	40.960.000.000	22,8%
Cổ đông khác	15.751.000.000	8,7%	15.751.000.000	8,7%
Tổng cộng	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 số tiền 5.246.414.788 VND, trong đó hao mòn Tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí trong năm số tiền 593.035.920 VND.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
Kẽm thỏi	tấn	-	-	653,49	27.793.022.410
Thiếc thỏi	tấn	1,89	15.407.564	2,18	17.826.717

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	81,02	80,92
Nhân dân tệ	CNY	10.837,46	10.837,46

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	502.826.155.890	311.538.948.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.041.956.487	8.419.211.412
	504.868.112.377	319.958.160.340
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	270.200.878.805	291.998.797.472

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	426.548.866.932	271.314.351.045
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.041.956.487	8.419.211.412
	428.590.823.419	279.733.562.457

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.608.395	68.558.133
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.898.281	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	26.472
	130.506.676	68.584.605

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.547.186.402	6.093.102.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.094.602	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	143.680.069	16.804.540
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.020.246.000
Chi phí tài chính khác	358.400.000	-
	8.092.361.073	7.130.152.912

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.974.439.698	2.304.208.231
Chi phí nhân công	23.042.136.421	20.346.660.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.272.210.378	2.392.947.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.290.947.452	628.898.712
Chi phí khác bằng tiền	8.426.515.812	4.274.185.439
	40.006.249.761	29.946.899.905

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	2.551.674.397	3.972.611.917
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	930.918.327	328.719.242
Thu nhập khác	35.966.154	76.150.141
	3.518.558.878	4.377.481.300

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	99.220.238	-
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	2.800.000	985.446.000
Chi phí bồi dưỡng làm thêm giờ	-	105.900.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm về thuế	456.000.000	352.544.460
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	15.446.566	14.224.434
Chi phí sửa chữa thường xuyên, điện nước tập thể cán bộ nhân viên	426.061.864	107.981.566
Chi phí khác	37.496.968	114.661.980
	1.037.025.636	1.680.758.440

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	6.584.943.261	1.298.672.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	36.919.529	85.553.711
	6.621.862.790	1.384.225.910

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.772.877.550	4.476.741.153
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.772.877.550	4.476.741.153
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.265	249

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12 7.097.048.643	61.977.608.308
Chi phí nhân công	13 1.669.235.782	67.814.704.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5 5.341.629.950	34.501.718.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 8.181.435.781	81.195.471.915
Chi phí khác bằng tiền	3 4.168.126.721	22.671.000.310
	48 6.457.476.877	268.160.503.565

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.031.908.287	2.867.003.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.074.902.852	4.523.466.233
	14.106.811.139	7.390.470.141

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay và nợ	65.711.063.902	126.555.506.360
Phải trả người bán, phải trả khác	98.932.054.444	106.855.459.153
Chi phí phải trả	211.141.000	1.917.774.779
	164.854.259.346	235.328.740.292

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.031.908.287	-	-	5.031.908.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.642.134.670	1.432.768.182	-	9.074.902.852
	12.674.042.957	1.432.768.182	-	14.106.811.139
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.867.003.908	-	-	2.867.003.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.251.398.081	1.272.068.152	-	44.523.466.233
	46.118.401.989	1.272.068.152	-	47.390.470.141

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	55.965.869.502	9.745.194.400	-	65.711.063.902
Phải trả người bán, phải trả khác	98.932.054.444	-	-	98.932.054.444
Chi phí phải trả	211.141.000	-	-	211.141.000
	155.109.064.946	9.745.194.400	-	164.854.259.346
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	103.426.636.360	23.128.870.000	-	126.555.506.360
Phải trả người bán, phải trả khác	106.855.459.153	-	-	106.855.459.153
Chi phí phải trả	1.917.774.779	-	-	1.917.774.779
	212.199.870.292	23.128.870.000	-	235.328.740.292

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	43.315.263.902	41.503.216.899
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(104.159.706.360)	(71.693.895.883)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.200.878.805	291.998.797.472
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ	2.041.956.487	8.419.211.412
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	194.053.075.024	283.579.586.060
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	Cùng Công ty mẹ	74.105.847.294	-
Mua hàng hóa dịch vụ		6.730.010.822	20.860.230.586
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	2.703.190.750	12.299.049.900
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	Cùng Công ty mẹ	1.973.967.490	7.523.341.000
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	760.204.132	373.010.000
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	98.783.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	1.193.864.850	664.829.686

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.326.630.158	38.630.307.461
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ	-	5.381.614.550
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	2.246.152.135	33.248.692.911
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất - Vimico	Cùng Công ty mẹ	80.478.023	-
Phải thu khác ngắn hạn		-	328.540.829
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	-	328.540.829
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.789.653.471	710.398.201
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	2.229.093.471	350.609.926
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	Cùng Công ty mẹ	560.560.000	71.060.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	288.728.275
Phải trả khác ngắn hạn		26.355.350.304	40.638.742.063
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	26.355.350.304	40.638.742.063

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.226.364.000	441.104.209

10011
 CÔNG
 TRÁCH NHIỆM
 HĂNG KI
 AA
 AN KIẾ

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014, nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày
01/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT						
131	Phải thu khách hàng	41.145.420.566	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	41.145.420.566	-
132	Trả trước cho người bán	2.628.202.000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.628.202.000	-
135	Các khoản phải thu khác	2.025.147.789	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.105.977.515	(80.829.726)
158	Tài sản ngắn hạn khác	80.829.726	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	80.829.726
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.344.000	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	66.406.411	(58.062.411)
261	Chi phí trả trước dài hạn	10.385.013.745	261	Chi phí trả trước dài hạn	10.326.951.334	58.062.411
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	53.033.361	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	53.033.361	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.272.068.152	(1.272.068.152)
268	Tài sản dài hạn khác	1.272.068.152	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.272.068.152
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.160.558.763	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.160.558.763	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.020.246.000)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.020.246.000)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	85.647.876.899	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	103.426.636.360	(17.778.759.461)
334	Vay và nợ dài hạn	40.907.629.461	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.128.870.000	17.778.759.461
312	Phải trả người bán	25.686.054.475	311	Phải trả người bán ngắn hạn	25.686.054.475	-
313	Người mua trả tiền trước	1.514.415.381	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.514.415.381	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.955.608.103	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.955.608.103	-
315	Phải trả người lao động	25.555.615.469	314	Phải trả người lao động	25.555.615.469	-
316	Chi phí phải trả	1.917.774.779	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.917.774.779	-
317	Phải trả nội bộ	40.638.742.063	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	40.638.742.063
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	40.530.662.615	319	Phải trả ngắn hạn khác	81.169.404.678	(40.638.742.063)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày
01/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	180.000.000.000	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.476.741.153	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.476.741.153	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	4.476.741.153	
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.839.450.708	432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.839.450.708	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						
24	Chi phí bán hàng	51.885.468	25	Chi phí bán hàng	51.885.468	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.946.899.905	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.946.899.905	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT						
02	Khấu hao tài sản cố định	34.283.326.408	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	34.283.326.408	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(6.135.279.614)	14	Tiền lãi vay đã trả	(6.135.279.614)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.265.086.801	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.265.086.801	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(180.189.699)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(180.189.699)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41.503.216.899	33	Tiền thu từ đi vay	41.503.216.899	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(71.693.895.883)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(71.693.895.883)	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải